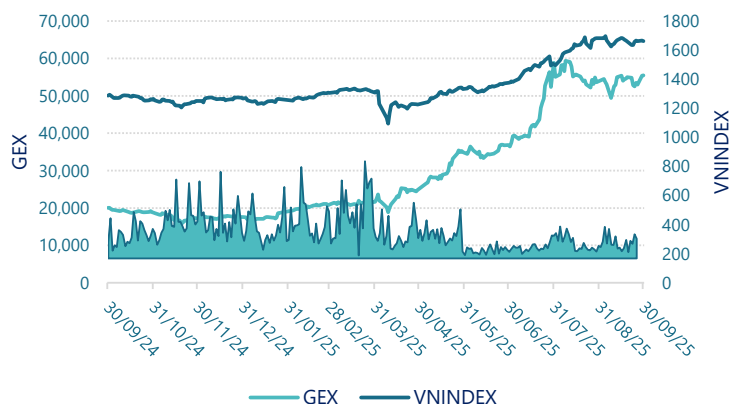


CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	55,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,367
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,827
SL cổ phiếu LH	902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,929,980
% sở hữu nước ngoài	9.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50,083
P/E	24.1
EPS	2,305

DT thuần

Q3/25

9,841

tỷ VNĐ

QoQ: ▼278 | -2.7%

YoY: ▲ 1,132 | 13.0%

LN sau thuế

Q3/25

781

tỷ VNĐ

QoQ: ▼416 | -34.7%

YoY: ▲ 484 | 163%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

16.0%

+/- YoY: ▲ 7.4%

DT thuần

9T 2025

27,877

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,260 | 18.0%

LN sau thuế

9T 2025

2,415

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 762 | 46.1%

ROE

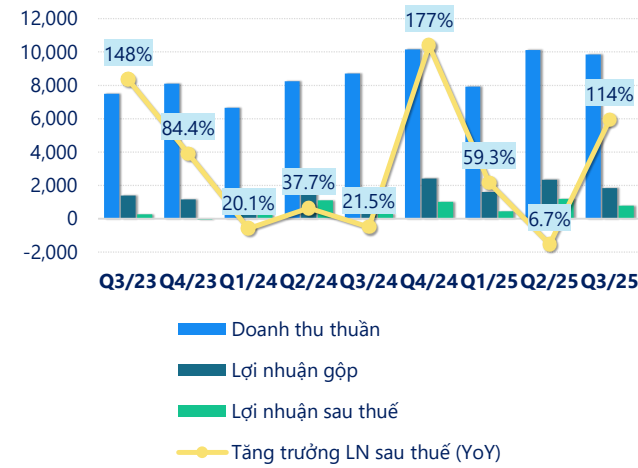
Q3/25

8.3%

+/- YoY: ▲ 3.6%

tỷ VNĐ

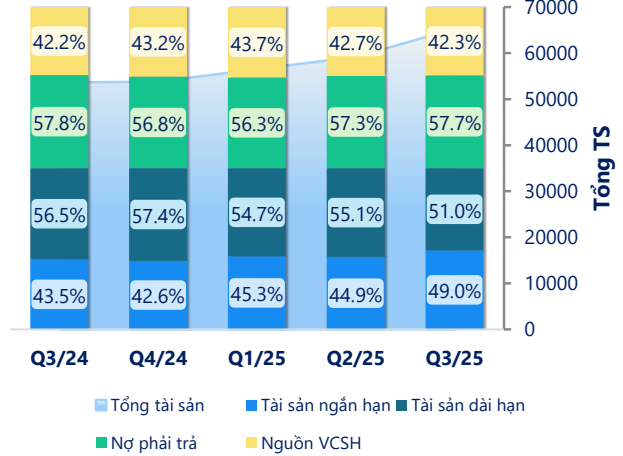
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

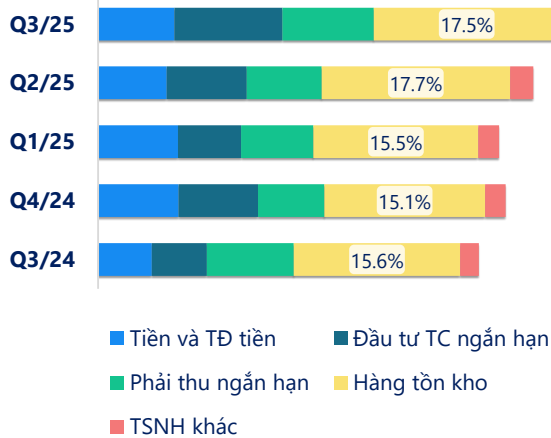
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



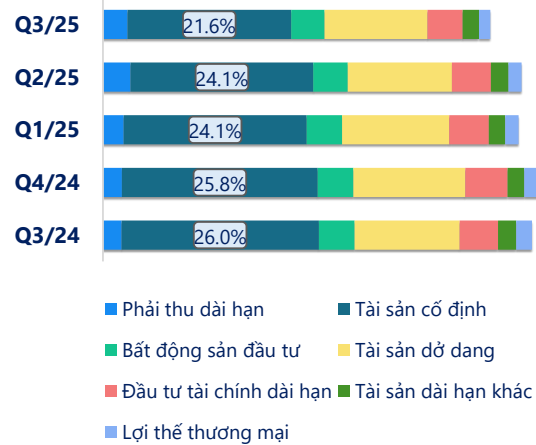
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

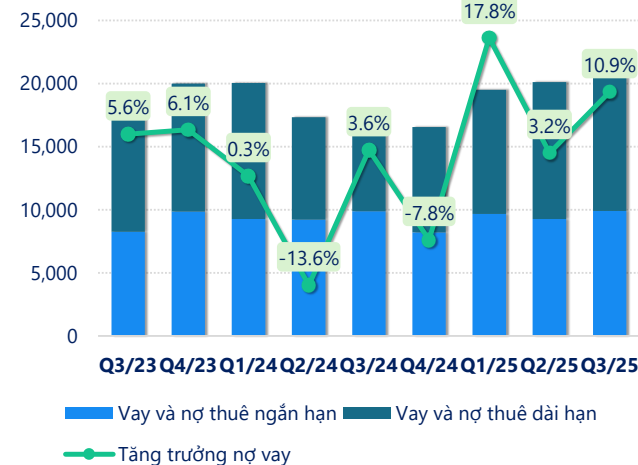
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

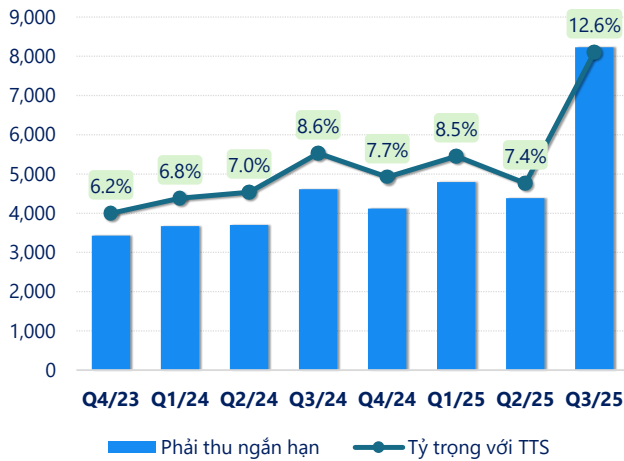
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


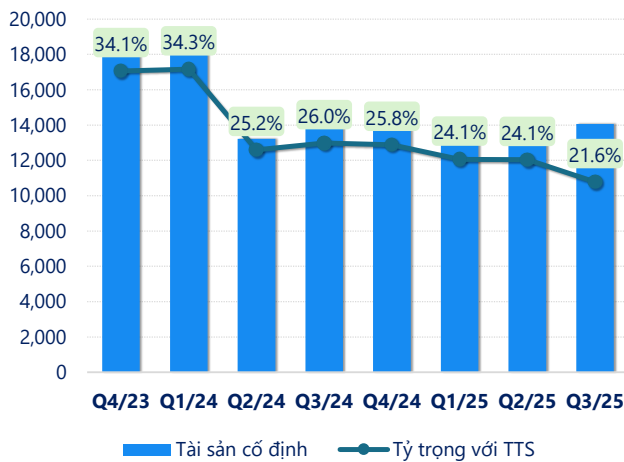
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

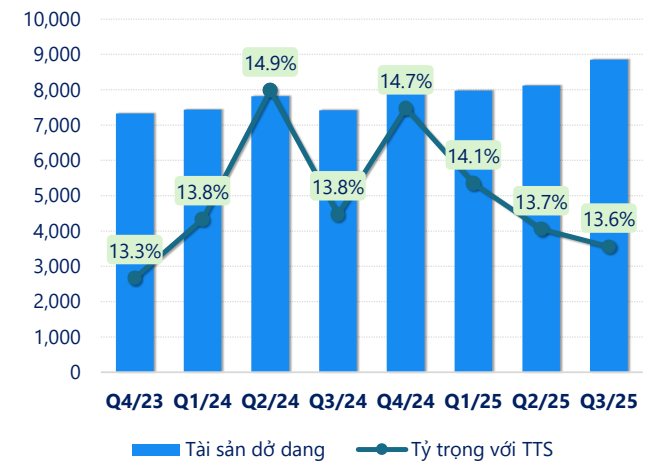

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

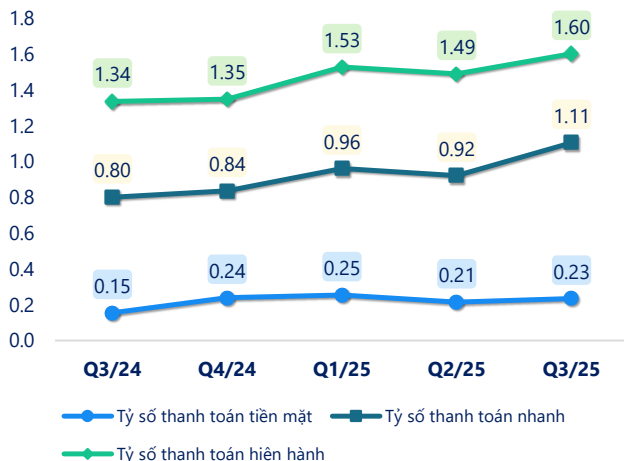
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

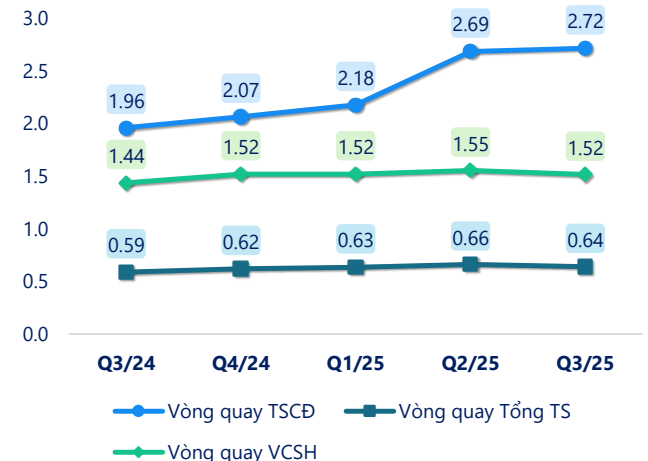
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	53,617	53,803	56,518	59,181	65,251
Tài sản ngắn hạn	23,343	22,912	25,588	26,566	31,983
Tiền và tương đương tiền	2,706	4,074	4,254	3,817	4,682
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,450	5,050	5,959	6,995	7,878
Phải thu ngắn hạn	4,611	4,118	4,796	4,385	8,227
Hàng tồn kho	9,356	8,680	9,490	10,141	9,930
Tài sản ngắn hạn khác	1,220	991	1,090	1,228	1,266
Tài sản dài hạn	30,274	30,891	30,930	32,615	33,268
Phải thu dài hạn	1,308	1,347	1,536	2,147	2,101
Tài sản cố định	13,924	13,872	13,624	14,246	14,067
Bất động sản đầu tư	2,527	2,516	2,631	2,680	2,862
Tài sản dở dang	7,422	7,932	7,972	8,117	8,854
Đầu tư tài chính dài hạn	2,704	2,990	2,937	3,029	3,000
Tài sản dài hạn khác	1,278	1,176	1,223	1,372	1,407
Lợi thế thương mại	1,110	1,058	1,007	1,024	977
Nợ phải trả	30,994	30,548	31,814	33,918	37,625
Nợ ngắn hạn	17,468	16,995	16,738	17,817	19,952
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,876	8,214	9,671	9,267	9,895
Phải trả người bán ngắn hạn	2,777	3,156	2,326	3,276	3,250
Nợ dài hạn	13,526	13,553	15,076	16,101	17,673
Vay và nợ thuê dài hạn	8,070	8,332	9,821	10,851	12,422
Nguồn vốn chủ sở hữu	22,623	23,256	24,704	25,263	27,626
Vốn chủ sở hữu	22,581	23,217	24,665	25,225	27,588
Vốn điều lệ	8,594	8,594	8,594	9,024	9,024
Kinh phí và quỹ khác	41.7	39.0	38.5	38.0	37.5

(Nguồn: fireant.vn)